

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 3/6/2019

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oaanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới	3
2. Thị trường trong nước	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Trung Quốc.....	6
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	8
1. Thị trường cà phê thế giới	8
2. Thị trường cà phê trong nước, giá tăng.....	9
3. Xuất khẩu cà phê tháng 5/2019 giảm.....	10
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hàn Quốc 4 tháng năm 2019 và thị phần của Việt Nam	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	13
1. Thị trường hạt điều thế giới	13
2. Giá hạt điều trong nước phục hồi	14
3. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 5/2019 giảm.....	14
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hà Lan 2 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	17
1. Thị trường thế giới	17
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam	18
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam	19
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	22
1. Thị trường thế giới	22
2. Thị trường trong nước	23
3. Tình hình xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam	23
4. Thị phần sắn của Việt Nam tại Trung Quốc.....	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
1. Thị trường thế giới	26
2. Thị trường trong nước	27
3. Xuất khẩu thủy sản giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.....	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới	32
2. Thị trường trong nước	33
3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	33
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ EU 2 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam	34
TIN CHÍNH SÁCH	38
Thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU	38

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Tháng 5/2019 giá cao su trên thị trường thế giới tăng mạnh.
- Cà phê: Giá cà phê Robusta tăng, giá cà phê Arabia biến động không đồng nhất.
- Hạt điều: Tháng 5/2019, giá hạt điều Ấn Độ biến động không đồng nhất, tùy chủng loại.
- Chè: Hoa Kỳ có thể áp thuế đối với chè nhập khẩu từ Trung Quốc. Sản lượng chè của Sri Lanka giảm mạnh trong tháng 4/2019.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 5/2019, Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sắn, điều chỉnh giảm giá xuất khẩu tinh bột sắn.
- Thủy sản: FAO dự báo thương mại thủy sản toàn cầu giảm 2,6% về lượng trong năm 2019. Các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ kỳ vọng vào việc chính phủ Hoa Kỳ tăng thuế lên 25% đối với thủy sản nhập khẩu từ Trung Quốc.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 4 tháng đầu năm 2019, giá nhập khẩu bình quân gỗ xẻ mềm của Trung Quốc giảm.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo thị trường thế giới. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cao su tháng 5/2019 tăng. Trong 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam.
- Cà phê: Giá cà phê trong nước tăng. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2019 giảm nhẹ.
- Hạt điều: Giá hạt điều trong nước phục hồi. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.
- Chè: Xuất khẩu chè tháng 5/2019 tăng. Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm mạnh.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 4/2019. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tiếp tục giảm mạnh.
- Thủy sản: Tháng 5/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang giảm 2.000 - 3.500 đ/kg so với cuối tháng 4/2019; Giá tôm nguyên liệu giảm do nguồn cung tăng. Xuất khẩu cá đóng hộp đạt tốc độ tăng trưởng 3 con số so với cùng kỳ năm 2018.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU giảm. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tăng 18,3% trong 5 tháng đầu năm 2019.

- Tháng 5/2019 giá cao su trên thị trường thế giới tăng mạnh.
- Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo thị trường thế giới.
- Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cao su tháng 5/2019 tăng.
- Trong 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su từ Thái Lan và Ma-lai-xi-a, tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam.



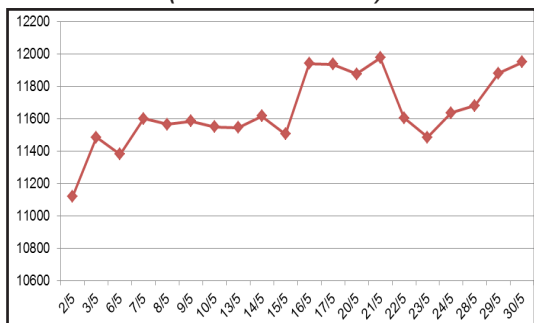
1. Thị trường thế giới

Trong tháng 5/2019, giá cao su trên thị trường thế giới tăng mạnh so với tháng 4/2019, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 30/5/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 6/2019 giao dịch ở mức 218,1 Yên/kg (tương đương 1,99 USD/kg), tăng 14,2% so với cuối tháng 4/2019.

+ Tại Thượng Hải, ngày 30/5/2019 giá cao su kỳ hạn giao tháng 6/2019 giao dịch ở mức 11.950 NDT/tấn (tương đương 1,73 USD/kg), tăng 4,1% so với cuối tháng 4/2019.

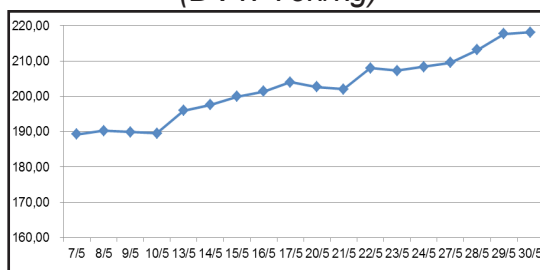
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 6/2019 tại sàn SHFE trong tháng 5/2019 (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su tăng do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào trước thông tin Thái Lan bắt đầu triển khai giảm xuất khẩu cao su. Đợt nắng nóng tại tỉnh Vân Nam, Trung Quốc cũng tác động mạnh lên thị trường cao su khi thời tiết buộc các nhà vườn phải giảm khai thác mủ. Tỉnh Vân Nam là địa phương cung cấp 50% tổng sản lượng cao su của Trung Quốc. Tuy nhiên, căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc lại là yếu tố kìm hãm đà tăng của giá cao su.

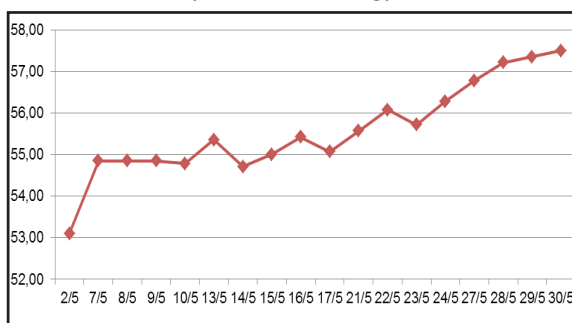
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 6/2019 tại sàn Tocom tháng 5/2019 (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thái Lan, ngày 30/5/2019 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 57,5 Baht/kg (tương đương 1,81 USD/kg), tăng 10,4% so với cuối tháng 4/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 5/2019 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

- Theo báo cáo của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), quý I/2019, sản lượng cao su tự nhiên trên thế giới giảm 5,2%, xuống còn 2,99 triệu tấn, do giá cao su xuống thấp nên các hộ nông dân tại một số thị trường chủ chốt hạn chế khai thác mủ. Trong khi đó, sự bùng phát dịch bệnh rụng lá mới ở In-đô-nê-xi-a cũng góp phần làm giảm sản lượng tự nhiên trên thế giới. Tiêu thụ cao su tự nhiên trên thế giới cũng giảm nhẹ 0,4% xuống còn 3,38 triệu tấn trong quý I/2019.

- Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 4/2019, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 363,29 nghìn tấn, trị giá 15,93 tỷ Baht (tương đương 498,07 triệu USD), giảm 31,1% về lượng và giảm 34% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. Trong tháng 4/2019, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 179,77 nghìn tấn, trị giá 7,79 tỷ Baht (tương đương 243,37 triệu USD), giảm 45,7% về lượng và giảm 48,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 49,5% thị phần xuất khẩu cao su của Thái Lan, giảm mạnh so với mức 62,8% của cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, Thái Lan xuất khẩu 1,74 triệu tấn cao su, trị giá 72,14 tỷ Baht (tương đương 2,26 tỷ USD), giảm 2,8% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 914,83 nghìn tấn, trị giá 37,41 tỷ Baht (tương đương với 1,17 tỷ USD), giảm 8,1% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 4 tháng đầu năm 2019, Thái Lan xuất khẩu được 1,12 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ; trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 387,91 nghìn tấn, chiếm 34,7% tổng lượng xuất khẩu của Thái Lan. Lượng cao su tổng hợp (mã HS: 4002) xuất khẩu của Thái Lan đạt 565,22 nghìn tấn, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản; trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,6% tổng lượng xuất khẩu của Thái Lan, đạt 495,14 nghìn tấn, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Thị trường trong nước

Tháng 5/2019, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước có xu hướng tăng theo thị trường thế giới. Ngày 30/5/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy đạt lần lượt 280 đ/độ TSC và 285 đ/độ TSC, tăng 40 đ/độ TSC so với cuối tháng 4/2019.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo ước tính, tháng 5/2019 xuất khẩu cao su đạt 80 nghìn tấn, trị giá 116 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 7% về trị giá so với tháng 4/2019; so với cùng kỳ năm 2018 giảm 26,5% về lượng và giảm 26,2% về trị giá. Giá xuất khẩu cao su bình quân tháng 5/2019 tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 1.450 USD/tấn. Tính từ đầu năm đến hết tháng 5/2019, xuất khẩu cao su ước đạt 495 nghìn tấn, trị giá 673 triệu USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Hiện nay, 60% tổng lượng cao su xuất khẩu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Trong khi khoảng 70% cao su tự nhiên được dùng trong ngành công nghiệp sản xuất lốp xe. Do đó, việc Hoa Kỳ áp thuế cao đối với linh kiện ô tô nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ ảnh hưởng tới xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc. Mặc dù xuất khẩu cao su từ đầu năm 2019 đến nay tăng trưởng khả quan, nhưng để tránh phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, cần đa dạng hoá mặt hàng cũng như mở rộng thị

THỊ TRƯỜNG CAO SU

trường xuất khẩu, trong đó đặc biệt lưu ý tới thị trường Ấn Độ, nơi có ngành sản xuất lốp xe đang phát triển rất nhanh.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2019 xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su tăng so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp đạt 42,88 nghìn tấn, trị giá 61,23 triệu USD, tăng 17,3% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 57,2% trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4/2019.

Đáng chú ý, trong tháng 4/2019, các chủng loại cao su có lượng xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 gồm: Cao su SVR 20 tăng 1.091%, cao su hỗn hợp tăng 99,8%, RSS1 tăng 69,2%, Latex tăng 36,2%, SVR CV 60 tăng 32,6%... Các chủng loại cao su có lượng xuất khẩu giảm gồm: Cao su RSS3 giảm 40,5%, SVR 10 giảm 28,6%, SVR 3L giảm 17,6%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng năm 2019		So với 4 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	42.882	61.228	17,3	19,7	232.157	312.023	41,7	31,1
SVR 3L	8.678	13.136	-17,6	-19,8	53.231	75.485	10,5	-0,6
SVR 10	6.298	9.213	-28,6	-24,9	35.886	47.800	-6,2	-13,0
Latex	4.057	4.308	36,2	31,3	28.898	27.165	49,4	29,7
SVR CV60	4.414	6.901	32,6	24,8	24.145	35.642	11,3	-0,2
RSS3	3.011	4.611	-40,5	-42,0	19.316	27.989	-21,9	-28,1
SVR 20	1.453	2.123	1.091	965,6	5.798	7.923	434,4	360,0
SVR CV50	827	1.316	-9,5	-15,4	5.466	8.205	-0,2	-9,9
Cao su hỗn hợp	1.658	2.694	99,8	100,8	4.266	7.371	29,5	26,8
RSS1	978	1.559	69,2	66,6	2.670	4.160	23,5	16,1
SVR 5	243	395	9,5	7,1	890	1.358	19,9	10,7
Loại khác	460	242	-26,6	9,0	1.840	950	-25,0	13,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu các mặt hàng cao su giảm so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, cao su SVR 20 có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 13,9%, kế đến là cao su Latex giảm 13,2%, giá cao su hỗn hợp giảm 7,5%, SVR 10 giảm 7,2%, SVR 3L giảm 10%...

Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019 (ĐVT: USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 4/2019	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	4 tháng năm 2019	So với 4 tháng 2018 (%)
Cao su tổng hợp	1.428	1,6	2,0	1.344	-7,5
SVR 3L	1.514	3,2	-2,7	1.418	-10,0
SVR 10	1.463	6,2	5,2	1.332	-7,2

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Chủng loại	Tháng 4/2019	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	4 tháng năm 2019	So với 4 tháng 2018 (%)
Latex	1.062	5,6	-3,6	940	-13,2
SVR CV60	1.564	3,2	-5,8	1.476	-10,4
RSS3	1.531	2,1	-2,5	1.449	-8,0
SVR 20	1.461	3,2	-10,5	1.366	-13,9
SVR CV50	1.591	2,9	-6,5	1.501	-9,7
Cao su hỗn hợp	1.625	-3,3	0,5	1.728	-2,0
RSS1	1.594	-1,7	-1,6	1.558	-6,0
SVR 5	1.626	3,6	-2,2	1.525	-7,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), tháng 3/2019 Trung Quốc nhập khẩu 597,75 nghìn tấn cao su, trị giá 896,87 triệu USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 1,62 triệu tấn cao su, trị giá 2,42 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Trung Quốc. 3 tháng đầu năm 2019, trong khi giảm nhập khẩu cao su từ Thái Lan và Ma-lai-xi-a thì Trung Quốc lại đẩy mạnh nhập khẩu cao su từ Việt Nam. Theo đó, 3 tháng đầu năm 2019 Trung Quốc nhập khẩu 342,79 nghìn tấn cao su từ Việt Nam, trị giá 310,24 triệu USD, tăng 38,2% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 10,3% trong 3 tháng đầu năm 2018, lên 15% trong 3 tháng đầu năm 2019.

Về chủng loại cao su nhập khẩu:

Trong 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu các sản phẩm cao su tự nhiên (mã HS: 4001), với khối lượng đạt 471,03 nghìn tấn, trị giá 584,91 triệu USD, giảm 15,8% về lượng và giảm 27% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc, chiếm 6,9% thị phần trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, trong khi Thái Lan chiếm 66,6%, Ma-lai-xi-a chiếm 12,5%, In-đô-nê-xi-a chiếm 8,5%. Đáng chú ý, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ Việt Nam của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018, với khối lượng đạt 32,73 nghìn tấn, tăng 27,2%, trị giá 39,68 triệu USD, tăng 4,4%.

Trong 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002), đạt 1,1 triệu tấn, trị giá 1,74 tỷ USD, tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Trung Quốc. Trong đó, thị phần cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 18,8% trong tổng nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc, trong khi Thái Lan chiếm 39,6%. Trong 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su tổng hợp từ Việt Nam, đạt 206,8 nghìn tấn, trị giá 266,13 triệu USD, tăng 39,8% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Đồng thời, Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu cao su tái sinh (mã HS: 4003) trong 3 tháng đầu năm 2019 với 28,46 nghìn tấn, trị giá 20 triệu USD, tăng 42,5% về lượng và tăng 30,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Lượng cao su tái sinh của Việt Nam chỉ chiếm 3,4% trong tổng lượng cao su tái sinh nhập khẩu của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019.

10 thị trường lớn cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	3 tháng năm 2019		So với 3 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2018	3 tháng 2019
Tổng	1.620.489	2.416.918	-4,6	-14,9	100,0	100,0
Thái Lan	765.889	996.304	-3,8	-14,9	46,9	47,3
Ma-lai-xi-a	174.615	233.604	-15,1	-25,5	12,1	10,8
Việt Nam	242.792	310.240	38,2	19,2	10,3	15,0
Hàn Quốc	81.239	140.928	-3,0	-10,9	4,9	5,0
In-đô-nê-xi-a	63.633	85.755	-42,9	-49,3	6,6	3,9
Nga	38.545	70.056	4,8	11,6	2,2	2,4
Nhật Bản	46.042	150.824	-14,6	-7,8	3,2	2,8
Hoa Kỳ	29.061	74.269	-52,5	-54,4	3,6	1,8
Xin-ga-po	24.048	56.673	-17,0	-14,7	1,7	1,5
Mi-an-ma	20.592	26.697	313,0	252,1	0,3	1,3

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



- Giá cà phê Robusta tăng, giá cà phê Arabica biến động không đồng nhất tại các thị trường.
- Giá cà phê trong nước tăng.
- Xuất khẩu cà phê tiếp tục giảm.
- Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2019 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.

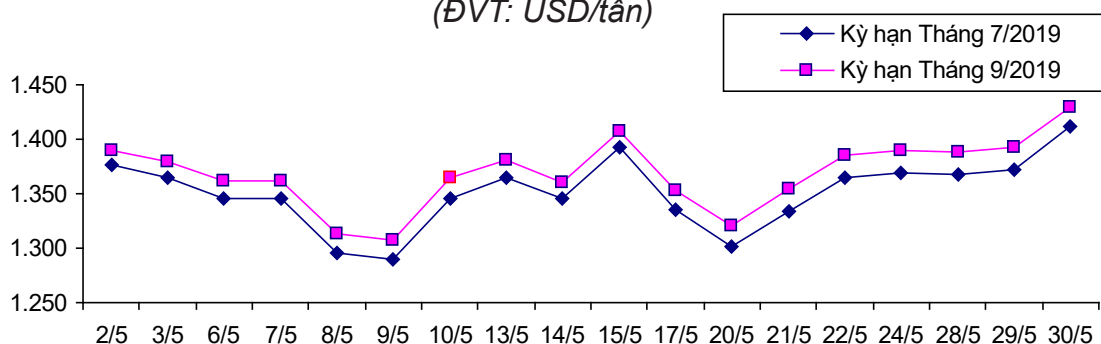
1. Thị trường cà phê thế giới

Tháng 5/2019, giá cà phê Robusta tăng trở lại, trong khi giá cà phê Arabica biến động không đồng nhất, tăng trên sàn giao dịch New York, nhưng giảm trên sàn BMF của Bra-xin. Cụ thể như sau:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 30/5/2019 cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2019 và tháng 9/2019 tăng lần lượt 1,2% và 1,5% so với ngày 30/4/2019, lên mức 1.420 USD/tấn và 1.438 USD/tấn. Đối với kỳ hạn giao tháng 11/2019, giá cà phê Robusta tăng 1,8%, lên mức 1.460 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê nhân xô Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2019

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 30/5/2019 cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 và tháng 9/2019 tăng lần lượt 8,2% và 7,8%, lên mức 100,25 Uscent/lb và 102,45 Uscent/lb. Đối với kỳ hạn giao tháng 12/2019, cà phê Arabica có mức giá 105,9 Uscent/lb, tăng 7,4% so với ngày 30/4/2019.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 30/5/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 và tháng 9/2019 giảm 1,9% và 1,7% so với ngày 30/4/2019, xuống còn mức 109,25 Uscent/lb và 113 Uscent/lb. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2019 tăng 0,7%, lên mức 118,15 Uscent/lb.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.367 USD/tấn, trừ lùi 45 USD/tấn, tăng 0,7% so với ngày 30/4/2019.

Giá cà phê trên thị trường thế giới tăng trở lại sau khi liên tục sụt giảm thời gian trước. Yếu tố thời tiết không thuận lợi tại Bra-xin đã hỗ trợ giá cà phê toàn cầu. Các vùng trồng cà phê chính ở phía Đông Nam Bra-xin có mưa kéo dài, gây cản trở việc thu hoạch vụ mùa đang diễn ra và mối lo chất lượng hạt cà phê giảm cũng tác động đến tâm lý thị trường. Theo báo cáo của Safras & Mercado, Bra-xin đã thu hoạch khoảng 16,1% sản lượng vụ mùa mới, trong đó cà phê Conilon Robusta đã thu hoạch khoảng 30% và cà phê Arabica mới thu hoạch khoảng 10%. Bên cạnh đó, đồng Real của Bra-xin tăng giá so với đồng USD đã làm giảm lợi nhuận nên không khuyến khích nông dân bán ra. Tuy nhiên, nguồn cung dồi dào vẫn là áp lực đè nặng lên thị trường cà phê toàn cầu. Sản xuất cà phê từ Việt Nam - nhà sản xuất lớn thứ hai thế giới - đang tăng trưởng nhanh. Hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đang có nhiều chương trình dự án cho phát triển cây cà phê bền vững, điển hình là dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT).

2. Thị trường cà phê trong nước, giá tăng

Năm 2018, diện tích trồng cà phê của Việt Nam đạt 680.000 ha với năng suất 2,5 tấn/ha và sản lượng đạt 1,62 triệu tấn. Việt Nam xuất khẩu đạt 1,8 triệu tấn với giá trị 3,5 tỷ USD. Để hướng tới nền nông nghiệp 4.0, diễn đàn Cà phê Toàn cầu (GCP) đã cùng với các đối tác, đặc biệt là Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xây dựng thí điểm hệ thống mã số vùng trồng cà phê nhằm quản lý ngành hàng và đánh giá mức độ áp dụng thực hành bền vững trong sản xuất cà phê. Hệ thống đã được triển khai thử nghiệm thu thập số liệu với hơn 8.500 hộ trồng cà phê tại huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Trong bối cảnh thị trường cà phê toàn cầu đang gặp nhiều khó khăn do giá liên tục giảm và ở mức thấp, để ngành cà phê Việt Nam xuất khẩu ổn định và chinh phục các thị trường khó tính thì đòi hỏi phải có truy xuất nguồn gốc và xuất xứ hàng hóa phục vụ cho phát triển bền vững theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, an toàn thực phẩm. Do đó, việc xây dựng cơ sở dữ liệu, mã số vùng trồng để truy xuất nguồn gốc rất quan trọng.

Hệ thống thông tin mã số vùng trồng là cơ sở dữ liệu như sổ tay nông hộ điện tử giúp nông dân quản lý đầu vào sản xuất; các tổ chức chứng nhận có thể kế thừa để giảm giá thành chứng nhận; giúp các doanh nghiệp truy xuất nguồn gốc, định hướng đầu tư, tài trợ vào lĩnh vực sản xuất; cơ quan quản lý nhà nước có sở dữ liệu trong định hướng, phát triển cà phê bền vững. Qua đây có thể tạo niềm tin cho các nhà chế biến và người tiêu dùng về xuất xứ nguồn gốc sản phẩm, sản phẩm chất lượng và an toàn.

Giá cà phê Robusta nhân xô trong nước tăng theo giá cà phê toàn cầu. So với cuối tháng 4/2019, giá cà phê Robusta nhân xô tăng từ 2,8 – 3,6%. Ngày 30/5/2019, cà phê Robusta nhân xô có mức thấp nhất là 32.000 đ/kg tại các huyện Di Linh và Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng, mức cao nhất là 32.800 đ/kg tại huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk. Trong khi đó, tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30/5/2019 cà phê Robusta loại R1 tăng 3,1% so với cuối tháng 4/2019, đạt 33.600 đ/kg.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 30/5/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 27/4/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	32.100	3,5
Dì Linh (Robusta)	32.000	3,6
Lâm Hà (Robusta)	32.000	3,6
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.800	3,5
Ea H'leo (Robusta)	32.700	3,5
Buôn Hồ (Robusta)	32.700	3,5
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	32.500	2,8
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.500	3,5
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.600	3,2
TP. Hồ Chí Minh		
R1	33.600	3,1

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Xuất khẩu cà phê tháng 5/2019 giảm

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 5/2019 đạt 135 nghìn tấn, trị giá 220 triệu USD, giảm 5,8% về lượng và giảm 9,6% về trị giá so với tháng 4/2019, so với tháng 5/2018 giảm 13,1% về lượng và giảm 27,8% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt 767 nghìn tấn, trị giá 1,313 tỷ USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 23% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê trong tháng 5/2019 đạt mức 1.630 USD/tấn, giảm 4,0% so với tháng 4/2019, so với tháng 5/2018 giảm 16,9%. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt mức 1.712 USD/tấn, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại: Tháng 4/2019, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam đạt 125,1 nghìn tấn, trị giá 186,92 triệu USD, giảm 8,8% về lượng và giảm 22,5% về trị giá so với tháng 4/2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 533,9 nghìn tấn, trị giá 825,52 triệu USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 23,3% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê Excelsa 4 tháng đầu năm 2019 tăng 124,1% về lượng và tăng 85,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta 4 tháng đầu năm 2019 đạt mức 1.546 USD/tấn, giảm 13% so với 4 tháng đầu năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân cà phê chế biến đạt mức 4.978 USD/tấn, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá XK BQ: USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	125.127	186.926	-8,8	-22,5	533.925	825.525	1.546	-11,8	-23,3	-13,0
Arabica	6.637	13.438	-14,6	-22,9	27.716	58.179	2.099	-24,6	-33,0	-11,1
Cà phê chế biến	2.785	13.816	-4,3	-13,4	11.258	56.040	4.978	-7,0	-17,9	-11,7
Cà phê Excelsa	615	1.065	-34,7	-41,0	3.119	4.971	1.594	124,1	85,7	-17,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hàn Quốc 4 tháng năm 2019 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Hàn Quốc, nhập khẩu cà phê của nước này 4 tháng đầu năm 2019 đạt 53.232 tấn, trị giá 208,11 triệu USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2019 đạt mức 3,9 USD/kg, giảm 0,2% so với 4 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt mức thấp 1,8 USD/kg, giảm 11,6%; Bra-xin đạt 2,6 USD/kg, giảm 12,7%; Cô-lôm-bi-a đạt mức 3,2 USD/kg, giảm 6,0%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc từ Hoa Kỳ đạt mức cao 11 USD/kg, giảm nhẹ 1,0% so với 4 tháng đầu năm 2018.

Về cơ cấu nguồn cung: Hiện Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất (tính theo lượng) cho thị trường Hàn Quốc, nhưng trong 4 tháng đầu năm 2019 đã giảm 5,3% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018, do đó thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Hàn Quốc cũng giảm từ 21,8% trong 4 tháng đầu năm 2018 xuống còn 20,3% trong 4 tháng đầu năm 2019.

Bra-xin là nguồn cung mặt hàng cà phê lớn thứ 2 cho Hàn Quốc, lượng nhập khẩu đạt 10.792 tấn, trị giá 27,52 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2019, tăng 2,7% về lượng, nhưng giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Nhờ đó, thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu Hàn Quốc tăng từ 19,7% trong 4 tháng đầu năm 2018 lên 19,9% trong 4 tháng đầu năm 2019.

Cô-lôm-bi-a là nguồn cung mặt hàng cà phê lớn thứ 3 cho Hàn Quốc với lượng nhập khẩu đạt 9.253 tấn, trị giá 29,99 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2019, giảm 1,7% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Hiện thị phần cà phê Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu Hàn Quốc chiếm 17,4%, thấp hơn so với 18% thị phần trong 4 tháng đầu năm 2018.

Đáng chú ý, Hoa Kỳ là nguồn cung cà phê lớn nhất tính theo trị giá cho Hàn Quốc và đứng thứ 4 về lượng, sau các thị trường Việt Nam, Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, với tốc độ nhập khẩu tăng 23,7% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với 4 tháng đầu năm

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

2018, đạt 2.976 tấn, trị giá 32,84 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2019. Nguyên nhân chính là do Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu cà phê đã qua chế biến từ Hoa Kỳ với mức giá cao, trong khi nhập khẩu chủ yếu cà phê dạng thô từ các thị trường Việt Nam, Bra-xin.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2019 (mã HS:0901)

Thị trường	4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	53.232	208.112	3,9	1,7	1,5	-0,2	100,0	100,0
Việt Nam	10.792	19.005	1,8	-5,3	-16,3	-11,6	20,3	21,8
Bra-xin	10.599	27.522	2,6	2,7	-10,4	-12,7	19,9	19,7
Cô-lôm-bi-a	9.253	29.999	3,2	-1,7	-7,6	-6,0	17,4	18,0
Hoa Kỳ	2.976	32.844	11,0	23,7	22,4	-1,0	5,6	4,6
Ê-ti-ô-pi-a	2.801	11.406	4,1	3,4	2,6	-0,7	5,3	5,2
Hon-đu-rát	2.794	7.481	2,7	-33,5	-35,7	-3,4	5,2	8,0
Pê-ru	2.320	6.175	2,7	-6,6	-12,7	-6,5	4,4	4,7
Ấn Độ	1.375	2.852	2,1	6,7	-4,5	-10,4	2,6	2,5
Goa-tê-ma-la	1.362	5.253	3,9	-16,6	-18,2	-1,9	2,6	3,1
Kê-ni-a	1.337	5.893	4,4	17,4	-15,8	-28,3	2,5	2,2

Nguồn: ITC

- Tháng 5/2019, giá hạt điều Ấn Độ biến động không đồng nhất, tùy chủng loại.
- Giá hạt điều trong nước phục hồi.
- Giá hạt điều xuất khẩu bình quân tháng 5/2019 giảm.
- Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan 2 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.

1. Thị trường hạt điều thế giới

Thị trường hạt điều Ấn Độ: Trung Quốc đang được coi là thị trường xuất khẩu tiềm năng lớn đối với các nhà xuất khẩu hạt điều Ấn Độ, với dân số hơn 1,4 tỷ người và thói quen tiêu dùng thực phẩm có sự thay đổi, người dân thuộc tầng lớp trung lưu giàu có ngày càng ưa chuộng hạt điều.

Tuy nhiên, thuế nhập khẩu 10% hiện tại đối với hạt điều đang là rào cản khiến các nhà xuất khẩu Ấn Độ gặp khó khăn khi thâm nhập vào thị trường Trung Quốc. Theo Hội đồng xúc tiến xuất khẩu hạt điều Ấn Độ (CEPCI), trong tổng lượng hạt điều nhập khẩu của Trung Quốc, khoảng 55.000 tấn/năm, thị phần hạt điều Ấn Độ chỉ chiếm 0,1%. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang Trung Quốc ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh. Do đó, tiềm năng để Ấn Độ đẩy mạnh xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc rất lớn.

Tháng 5/2019, giá hạt điều xuất khẩu tại cảng Delhi của Ấn Độ biến động không đồng nhất so với cuối tháng 4/2019. Ngày 30/5/2019, giá hạt điều loại WW180 và WW240 tăng 2,4% và 3,0% so với cuối tháng 4/2019, đạt lần lượt 1.055 Rs/kg (tương đương 15,1 USD/kg) và 785 Rs/kg (tương đương 11,23 USD/kg). Ngược lại, giá hạt điều loại WW210 và WW320 giảm 0,3% và 4,3%, xuống còn 925 Rs/kg (tương đương 13,24 USD/kg) và 665 Rs/kg (tương đương 9,52 USD/kg). Giá hạt điều nhân vỡ 2 mảnh giảm 8,9%, xuống còn 612,5 Rs/kg (tương đương 8,76 USD/kg).



2. Giá hạt điều trong nước phục hồi

Sau thời kỳ ảm đạm kéo dài trong 4 tháng đầu năm nay khi giá biến động chủ yếu theo xu hướng giảm và ở mức thấp, thì sang tháng 5/2019 giá nhân hạt điều và hạt điều chế biến của Việt Nam đã có sự khởi sắc. Theo Hiệp hội Điều Việt Nam, nhân hạt điều hiện nay của các nhà máy sản xuất chỉ đáp ứng cho những hợp đồng đã ký trước, trong khi có nhiều đơn hàng cần giao ngay nên lượng nhân hạt điều không đáp ứng đủ nhu cầu.

Để khắc phục tình trạng khan hiếm nguồn cung hạt điều chất lượng, UBND tỉnh Bình Phước đã có buổi làm việc với đoàn đại biểu Bờ Biển Ngà. Bờ Biển Ngà là thị trường hàng đầu thế giới về sản xuất hạt điều với diện tích đạt 1,4 triệu ha, năng suất bình quân khoảng 5 tạ/ha, nhưng chỉ có 8% sản lượng được chế biến chuyên sâu cung ứng ra thị trường thế giới. Theo đó, nước này mong muốn hợp tác với các doanh nghiệp Bình Phước về đẩy mạnh chế biến hạt điều. Bình Phước được mệnh danh là “thủ phủ” điều của cả nước vì giàu kinh nghiệm và có nhiều doanh nghiệp, cơ sở tham gia vào chuỗi sản xuất liên kết xuất khẩu hạt điều. Tuy nhiên, hiện sản lượng điều của Bình Phước chưa đáp ứng đủ nhu cầu chế biến của doanh nghiệp nên hàng năm cần phải nhập khẩu nguyên liệu điều để chế biến.

Với tín hiệu khả quan về tình hình tiêu thụ hạt điều quý III/2019, dự báo giá hạt điều nhân loại W320 sẽ đạt mức 3,3 - 3,5 USD/pound nhờ nhu cầu tiêu thụ hạt điều toàn cầu có thể đạt mức tăng trưởng từ 10-15% trong thời gian này.

3. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 5/2019 giảm

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 5/2019 đạt 40 nghìn tấn, trị giá 294 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với tháng 4/2019, so với tháng 5/2018 tăng 10,1% về lượng, nhưng giảm 13,5% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều đạt 155 nghìn tấn, trị giá 1,204 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng, nhưng giảm 14,2% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 5/2019 đạt 7.350 USD/tấn, giảm 3,3% so với tháng 4/2019, so với tháng 5/2018 giảm 21,4%. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.766 USD/tấn, giảm 21,1% so với 5 tháng đầu năm 2018.

Về chủng loại: Tháng 4/2019, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 14,5 nghìn tấn, trị giá 114 triệu USD, giảm 7,0% về lượng và giảm 26,1% về trị giá so với tháng 4/2018. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều loại W180 và W210 tăng trưởng 294,8% và 188,4%, song lượng xuất khẩu đạt mức thấp 502 tấn và 402 tấn.

4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt gần 49,5 nghìn tấn với trị giá 407,47 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 24,3% về trị giá. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều loại W240 đạt trên 18 nghìn tấn với trị giá 160,6 triệu USD, tăng 18,5% về lượng, nhưng giảm 2,5% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân tất cả các chủng loại hạt điều 4 tháng đầu năm 2019 đều giảm so với 4 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W180 đạt mức cao nhất 9.384 USD/tấn, giảm 23,3%, loại W320 đạt mức 8.234 USD/tấn, giảm 20,1% so với 4 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá XK BQ: USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
W320	14.572	114.049	-7,0	-26,1	49.489	407.478	8.234	-5,2	-24,3	-20,1
W240	5.674	48.759	7,8	-10,9	18.001	160.609	8.922	18,5	-2,5	-17,8
WS/WB	1.978	12.815	-25,8	-49,5	7.407	51.947	7.013	-4,1	-31,3	-28,4
LP	1.854	10.369	57,4	12,0	5.861	34.860	5.948	26,7	-11,3	-30,0
W450	764	5.758	-11,1	-34,3	2.777	22.599	8.137	-0,2	-21,5	-21,3
W180	502	4.459	294,8	199,0	1.015	9.526	9.384	286,4	196,2	-23,3
W210	492	4.406	188,4	131,8	1.116	10.141	9.084	202,1	141,5	-20,0
SP	402	1.962			1.569	8.354	5.326	603,3	482,2	-17,2
DW	229	1.371	-10,1	-34,3	957	6.288	6.567	-39,6	-54,9	-25,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hà Lan 2 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt 8.051 tấn, trị giá 73 triệu USD, giảm 1,0% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt mức 9,1 USD/kg, giảm 16,7% so với 2 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ Việt Nam đạt mức 8,9 USD/kg, giảm 18,4%; Ấn Độ đạt mức 9,3 USD/kg, giảm 16,8%; Bra-xin đạt mức 8,5 USD/kg, giảm 25,1%; Anh đạt mức 8,2 USD/kg, giảm 19,8%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ Đức, Bỉ và Bờ Biển Ngà tăng lần lượt 17,2%, 2,2% và 15,6%, đạt mức cao 13,7 USD/kg, 9,7 USD/kg và 12 USD/kg.

Về cơ cấu nguồn cung: 2 tháng đầu năm 2019, Hà Lan giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Mô-dăm-bích, Ga-na, Bờ Biển Ngà, nhưng tăng nhập khẩu từ các nguồn cung như Ấn Độ, Bra-xin, Anh, Đức, Bỉ.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2019, nhưng lượng nhập khẩu giảm 3,5% và trị giá giảm 21,3% so với 2 tháng đầu năm 2018. Do đó, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Hà Lan giảm từ 66,5% trong 2 tháng đầu năm 2018 xuống 64,8% trong 2 tháng đầu năm 2019.

Ấn Độ là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2019 với lượng nhập khẩu đạt 1.679 tấn, trị giá 5,56 triệu USD, tăng 22,7% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018. Nhờ đó, thị phần hạt điều Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu vào Hà Lan tăng từ 16,8% trong 2 tháng đầu năm 2018 lên 20,9% trong 2 tháng đầu năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Bra-xin là nguồn cung hạt điều lớn thứ 3 cho Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2019, song lượng nhập khẩu ở mức thấp 397 tấn, trị giá 3,38 triệu USD, tăng 92,3% về lượng và tăng 44,1% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt điều trong 2 tháng đầu năm 2019 của Bra-xin chiếm 4,9% trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan, tăng so với 2,5% trong 2 tháng đầu năm 2018.

10 nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hà Lan 2 tháng đầu năm 2019 (HS080132)

Thị trường	2 tháng năm 2019			So với 2 tháng năm 2018 (%)			Thị phần 2 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	8.051	73.025	9,1	-1,0	-17,6	-16,7	100,0	100,0
Việt Nam	5.216	46.562	8,9	-3,5	-21,3	-18,4	64,8	66,5
Ấn Độ	1.679	5.562	9,3	22,7	2,1	-16,8	20,9	16,8
Bra-xin	397	3.386	8,5	92,3	44,1	-25,1	4,9	2,5
Anh	299	2.447	8,2	34,6	7,9	-19,8	3,7	2,7
Đức	132	1.815	13,7	24,2	45,5	17,2	1,6	1,3
Mô-dăm-bích	74	763	10,3	-48,0	-55,3	-14,1	0,9	1,8
Bỉ	70	682	9,7	11,3	13,7	2,2	0,9	0,8
Ga-na	64	522	8,2	-20,0	-29,8	-12,3	0,8	1,0
Bờ Biển Ngà	32	384	12,0	-69,1	-64,2	15,6	0,4	1,3
Ni-giê-ri-a	16	115	7,2	0,0	-30,3	-30,3	0,2	0,2

Nguồn: ITC



- Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump yêu cầu chuẩn bị các chính sách áp thuế lên gói hàng hóa trị giá 300 tỷ USD của Trung Quốc, bao gồm chè.
- Sản lượng chè của Xri Lan-ca giảm mạnh trong tháng 4/2019.
- Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm mạnh.
- Xuất khẩu chè của Việt Nam ước tăng 2,7% về lượng và 9,6% về trị giá trong 5 tháng đầu năm 2019.

1. Thị trường thế giới

Hoa Kỳ - Trung Quốc: Theo Văn phòng đại diện Thương mại Hoa Kỳ, trong ba vòng tăng thuế trước đây, chè luôn là mặt hàng nằm ngoài danh sách đối tượng hàng hóa Trung Quốc bị áp thuế lên tới 25% do Đại diện Thương mại Hoa Kỳ đề xuất. Ngày 10/5/2019, Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump yêu cầu chuẩn bị các chính sách áp thuế lên gói hàng hóa trị giá 300 tỷ USD còn lại của Trung Quốc, bao gồm chè.

Đại diện Thương mại Hoa Kỳ thông báo, chính sách tăng thuế từ 10% lên 25% sẽ có hiệu lực ngay lập tức với 5.845 hàng hóa từ Trung Quốc có giá trị 200 tỷ USD. Cà phê và chè hiện nằm trong danh sách 3.805 danh mục hàng hóa, bao gồm cả mate và trà hoa, có thể sớm là đối tượng áp thuế của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, thời điểm chính sách có hiệu lực vẫn chưa rõ.

Tác động thị trường của chính sách thuế của Hoa Kỳ đối với chè Trung Quốc

Theo chủ tịch Hiệp hội Chè Hoa Kỳ, Hoa Kỳ không sản xuất chè nên không có dòng chè thương phẩm nội địa cần phải bảo vệ bằng thuế, hoặc không có bất cứ phân khúc việc làm nông nghiệp nào cần bảo vệ. Sản xuất chè từ lâu là ngành mà Trung Quốc có vị thế là nơi sản xuất, chế biến, đồng thời là ngành sản xuất dài hạn ở nông thôn mà không có hướng chủ đạo là kinh doanh nước ngoài. Phần lớn thị trường chè tại các nước sản xuất lớn là thị trường nội địa, và thị trường nội địa sẽ hưởng lợi khi nguồn cung cho xuất khẩu giảm đi. Hơn nữa, tỷ lệ xuất khẩu chè từ Trung Quốc trên tổng sản lượng rất thấp nên nước này sẽ không chịu tác động từ chính sách tăng thuế của Mỹ.

Hoa Kỳ là nước nhập khẩu chè lớn thứ ba thế giới và nhập khẩu từ nhiều thị trường trên thế giới. Trung Quốc cho tới nay là thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất và Ác-hen-ti-a là thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ. Ấn Độ, Xri Lan-ca, và Kê-ni-a đều góp thị phần lớn trong cơ cấu nhập khẩu chè của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Trung Quốc có nhiều loại chè độc đáo không có ở nơi khác, do các giống cây trồng và phương pháp chế biến độc đáo. Trong lĩnh vực chè đặc sản, nhiều loại chè chỉ có ở Trung Quốc.

Vì vậy, những áp dụng thuế quan đối với chè Trung Quốc sẽ không ảnh hưởng đến nhà sản xuất, xuất khẩu hay chính phủ Trung Quốc, tuy nhiên sẽ tác động tiêu cực đến người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 4/2019 sản lượng chè nước này đạt 23,6 nghìn tấn, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2019, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 97 nghìn tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Sản lượng chè CTC trong tháng 4/2019 đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2018. 4 tháng đầu năm 2019 sản lượng chè CTC đạt 6,9 nghìn tấn, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2018. Hầu hết các mặt hàng chè của Xri Lan-ca đều giảm sản lượng, trừ mặt hàng chè xanh với sản lượng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.

Về xuất khẩu: Tháng 4/2019, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 20,4 nghìn tấn và 17,3 tỷ Rs, giảm 0,5% về lượng và tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, chè đóng gói số lượng lớn tăng so với cùng kỳ năm 2018; chè đóng gói nhỏ giảm và chè túi lọc vẫn ổn định. Đơn giá chè xuất khẩu bình quân đạt 823,1 Rs/kg FOB (tương đương với 4,8 USD/kg), tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2019 xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 89,7 nghìn tấn và 79,7 tỷ Rs, tăng 5,5% về lượng và 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Đơn giá chè xuất khẩu bình quân đạt 844,1 Rs/kg FOB (tương đương 4,9 USD/kg), tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2018.

I-rắc là thị trường nhập khẩu chè lớn nhất của Xri Lan-ca trong 4 tháng đầu năm 2019, tiếp theo là các thị trường: Li-bi, Trung Quốc, Các TVQ Ả rập Thống nhất, A-déc-bai-gian và Xi-ri. Bên cạnh đó, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca sang một số thị trường có mức tăng đáng kể như: Đức, Hoa Kỳ, Ả Rập Xê-út, Gioóc-đan và Ấn Độ.

(Tỷ giá: 1 USD = 172 Rs)

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo số liệu thống kê, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 5/2019 ước đạt 10 nghìn tấn và 15 triệu USD, tăng 6,7% về lượng và giảm 5,9% về trị giá so với tháng 4/2019, tăng 0,4% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2019 chè xuất khẩu đạt 46 nghìn tấn và 78 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1.695,7 USD/tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Tại thời điểm hiện tại, nhiều thị trường sản xuất chè chính trên thế giới giảm nguồn cung như: Thị trường Kê-ni-a sản lượng chè đang bị ảnh hưởng tiêu cực vì hạn hán. Thị trường Ấn Độ, trong 4 tháng đầu năm 2019 giá chè tăng tại các trung tâm đầu giá ở miền Bắc và miền Nam Ấn Độ. Lý do chính cho việc tăng giá ở miền Bắc là nguồn cung giảm do quyết định của Hội đồng chè ngừng sản xuất trong những tháng mùa đông để loại bỏ các loại chè không đạt tiêu chuẩn trên thị trường.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Trong ngắn hạn áp lực nguồn cung sẽ đẩy giá chè lên cao, vì vậy xuất khẩu chè của Việt Nam cũng được hưởng lợi từ việc giá chè tăng. Tuy nhiên, trong thời gian tới, nếu thời tiết thuận lợi, sản lượng chè tại các thị trường cung cấp ổn định, giá chè dự kiến không tăng mạnh.

Mặt hàng xuất khẩu: Chè xanh và chè đen là hai mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu hai mặt hàng chè này chiếm tới 88,6% tổng lượng xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam.

+ Xuất khẩu chè đen đạt 17,5 nghìn tấn và 24,3 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2019, giảm 14,9% về lượng và giảm 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Nga, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, I-rắc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Pa-ki-xtan...

+ Mặt hàng chè xanh xuất khẩu tăng mạnh cả về lượng và trị giá trong 4 tháng đầu năm 2019, đạt 14,4% về lượng và đạt 29,4% về trị giá, tăng 13,5% về lượng và 30,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng chè xanh xuất khẩu chính tới ba thị trường là Pa-ki-xtan, Đài Loan, Trung Quốc, lượng chè xanh xuất khẩu sang ba thị trường này chiếm 83% tổng lượng chè xanh xuất khẩu của Việt Nam.

Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm 2019 Việt Nam còn xuất khẩu một số mặt hàng chè khác như: Chè ướp hoa và chè ô long...

Về giá chè xuất khẩu: Giá các mặt hàng chè xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2019 đều tăng, trừ mặt hàng chè đen và chè ướp hoa là có giá giảm. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè xanh đạt 2.047,0 USD/tấn, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè ô long đạt 5.003,5 USD/tấn, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng xuất khẩu chè chính trong 4 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4 tháng 2019	4 tháng 2018
Tổng	36.044	62.613	1.737,1	3,4	15,1	11,3	100,0	100,0
Chè đen	17.542	24.281	1.384,2	-14,9	-15,2	-0,4	48,7	59,1
Chè xanh	14.384	29.443	2.047,0	13,5	30,5	15,0	39,9	36,3
Chè ướp hoa	290	471	1.623,7	-7,8	-11,7	-4,3	0,8	0,9
Chè ô long	86	433	5.003,5	65,4	111,4	27,8	0,2	0,1
Loại khác	3.742	7.985	2.133,9	207,4	226,9	6,4	10,4	3,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

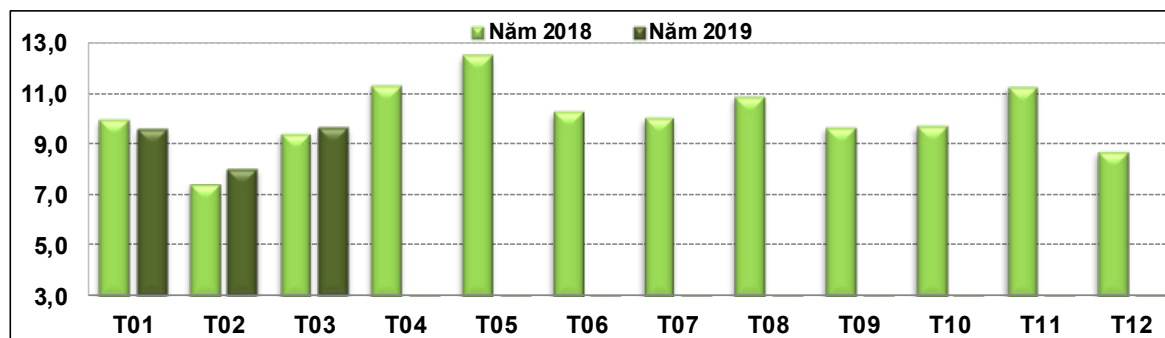
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 3 tháng đầu năm 2019 nhập khẩu chè của Hoa Kỳ đạt 27,2 nghìn tấn và 112,9 triệu USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Hoa Kỳ đạt 4.152,4 USD/tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Trong 3 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu chè chủ yếu từ: Ác-hen-ti-na, Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, lượng và trị giá nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm trong 3 tháng đầu năm 2019. Trong đó, chè nhập khẩu từ Ác-hen-ti-na lớn nhất, đạt 9,9 nghìn tấn và 13,8 triệu USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 6,5% về trị giá; Trung Quốc đạt 3,7 nghìn tấn và 18,5 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 16,3% về trị giá; Ấn Độ đạt 3,4 nghìn tấn và 13,7 triệu USD, giảm 8,7% về lượng và giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu chè từ các thị trường chính nhưng tăng nhập khẩu chè từ một số thị trường như: Xri Lan-ca, In-đô-nê-xi-a, Ma-la-uy, Ca-na-đa và Đài Loan.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 7 cho Hoa Kỳ, trong 3 tháng đầu năm 2019 nhập khẩu chè từ Việt Nam đạt 1,2 nghìn tấn và 1,5 triệu USD, giảm 29% về lượng và giảm 26,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam giảm 1,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018, thị phần 3 tháng đầu năm 2019 ở mức 4,3%. Giá chè nhập khẩu từ Việt Nam thấp nhất so với các nước cung cấp chè khác cho thị trường Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ nhập khẩu chè từ 10 thị trường chính trong 3 tháng đầu năm 2019

Thị trường	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Ác-hen-ti-na	9.909	13.771	1.389,7	-2,1	-6,5	-4,5	36,4	37,8
Trung Quốc	3.714	18.453	4.968,0	-7,3	-16,3	-9,7	13,7	15,0
Ấn Độ	3.426	13.729	4.007,0	-8,7	-0,6	8,9	12,6	14,0
Xri Lan-ca	1.537	9.737	6.336,6	51,1	18,4	-21,7	5,7	3,8
In-đô-nê-xi-a	1.342	3.396	2.530,8	87,4	118,7	16,7	4,9	2,7
Ma-la-uy	1.189	3.396	2.856,1	11,4	13,7	2,0	4,4	4,0
Việt Nam	1.173	1.521	1.296,9	-29,0	-26,2	3,9	4,3	6,2
Ca-na-đa	604	8.443	13.986,9	29,0	3,8	-19,5	2,2	1,7

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Thị trường	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Kê-ni-a	555	1.627	2.931,0	-18,6	-32,5	-17,1	2,0	2,5
Đài Loan	506	3.522	6.962,6	52,8	46,8	-3,9	1,9	1,2

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Chè xanh và chè đen là hai chủng loại chè chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2019. Trong đó Hoa Kỳ nhập khẩu chè đen đạt 22,4 nghìn tấn và 70,3 triệu USD, tăng 1,4% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 6 (tính theo lượng) cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2019, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam đều giảm.

Trong 3 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu 4,3 nghìn tấn chè xanh, trị giá 40,7 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè xanh đạt 9.385,7 USD/tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam với giá bình quân tăng mạnh, tuy nhiên lượng nhập khẩu giảm mạnh nên trị giá cũng giảm đáng kể trong 3 tháng đầu năm 2019.

Mặt hàng chè chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2019

(Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

Mặt hàng/ Thị trường	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng 2019	3 tháng 2018
Chè đen	22.385	70.281	3.139,7	1,4	-0,2	-1,7	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	9.588	12.738	1.328,6	-1,8	-6,3	-4,6	42,8	44,2
Ấn Độ	3.205	12.466	3.889,1	-11,4	-2,7	9,8	14,3	16,4
Trung Quốc	1.970	7.638	3.877,3	6,3	-22,2	-26,8	8,8	8,4
Xri Lan-ca	1.418	8.289	5.846,4	60,5	31,7	-18,0	6,3	4,0
Ma-la-uy	1.189	3.396	2.856,1	11,4	13,7	2,0	5,3	4,8
Việt Nam	1.006	1.273	1.265,5	-13,2	-11,3	2,1	4,5	5,2
Chè xanh	4.335	40.685	9.385,7	-0,4	6,2	6,6	100,0	100,0
Trung Quốc	1.744	10.815	6.199,7	-19,0	-11,6	9,1	40,2	49,5
In-đô-nê-xi-a	640	2.200	3.438,1	442,2	420,7	-4,0	14,8	2,7
Nhật Bản	476	15.744	33.061,2	24,9	24,3	-0,5	11,0	8,8
Đài Loan	221	1.576	7.138,4	32,2	29,2	-2,3	5,1	3,8
Ấn Độ	221	1.263	5.718,9	61,8	27,0	-21,5	5,1	3,1
Việt Nam	167	248	1.485,5	-66,1	-60,4	16,9	3,9	11,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



- Tháng 5/2019, Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sắt, điều chỉnh giảm giá xuất khẩu tinh bột sắt.
- Giá sắt trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 4/2019.
- Xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt tiếp tục giảm mạnh.
- Trung Quốc giảm nhập khẩu sắt và sản phẩm sắt từ Thái Lan và Việt Nam, tăng nhập khẩu từ Lào, Căm-pu-chia và Đài Loan.

1. Thị trường thế giới

Thái Lan: Trong tháng 5/2019, Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sắt ở mức 215 USD/tấn FOB Băng Cốc so với cuối tháng 4/2019. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sắt Thái Lan, chào giá xuất khẩu tinh bột sắt được điều chỉnh giảm 15 USD/tấn so với cuối tháng 4/2019, xuống mức 445 USD/tấn FOB Băng Cốc. Giá tinh bột sắt nội địa cũng giảm 0,3 Baht/kg so với cuối tháng 4/2019, xuống còn 13,3 Baht/kg, tuy nhiên giá sắt nguyên liệu cũng giảm 0,2 Baht/kg so với cuối tháng 4/2019, xuống còn 2,10 - 2,30 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong tháng 4/2019, tổng sản lượng sắt lát và tinh bột sắt xuất khẩu của Thái Lan đạt 631,49 nghìn tấn, với trị giá 5,69 tỷ Baht (tương đương 177,94 triệu USD), giảm 4% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Đài Loan. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 82,3% tổng lượng sắt lát và tinh bột sắt xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 4/2019 với 519,9 nghìn tấn, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a chiếm 5,2% và Đài Loan chiếm 3,4% tổng lượng sắt lát và tinh bột sắt xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 4/2019. Tính đến hết tháng 4/2019, Thái Lan đã xuất khẩu 2,47 triệu tấn sắt lát và tinh bột sắt, trị giá 24,85 tỷ Baht (tương đương 777,22 triệu USD), giảm 21,6% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 1,48 triệu tấn sắt lát, với trị giá 330,85 triệu USD, giảm 45,6% về lượng và giảm 46,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng tháng 4/2019, Trung Quốc nhập khẩu 500 nghìn tấn sắt lát, với trị giá 113,05 triệu USD, tăng 56,3% về lượng và tăng 64,2% về trị giá so với tháng 3/2019; tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2018 giảm 20,6% về lượng và giảm 27,5% về trị giá.

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 5/2019, giá sắn nguyên liệu tại các vùng trên cả nước không có nhiều biến động, do đầu ra xuất khẩu gặp khó khăn nên giá có xu hướng giảm nhẹ so với cuối tháng 4/2019. Tại Tây Ninh, hiện giá sắn thu mua tại máy dao động quanh mức 2.600 – 2.700 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg so với cuối tháng 4/2019. Tại Kon Tum, giá sắn thu mua tại máy dao động quanh mức 2.300 – 2.400 đồng/kg.

Hiện nay, hầu hết các nhà máy chế biến tinh bột sắn tại Việt Nam đã nghỉ vụ 2018 - 2019 do hết nguyên liệu. Một số nhà máy đã triển khai việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị. Giao dịch mua bán theo các hợp đồng mới rất ít.

Tồn kho sắn lát của Việt Nam hiện tại không nhiều.

Trong tháng 5/2019, các nhà máy Việt Nam đang chào bán mức giá trong khoảng 430 - 440 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh.

Giá sắn củ tươi thu mua nội địa và giá sắn lát xuất khẩu của Việt Nam

	Đơn vị tính	Giá ngày 29/4/2019	Giá ngày 10/5/2019	Giá ngày 30/5/2019
Sắn nguyên liệu (trừ bột 30%)				
Tây Ninh (sắn Cầm-pu-chia và nội địa)	đ/kg	2.650 -2.800	2.600 -2.800	2.600 -2.700
Kon Tum	đ/kg	2.450- 2.500	2.300- 2.500	2.300- 2.500
Miền Bắc (mua xô)	đ/kg	1.750 - 1.800	1.700 - 1.800	1.700 - 1.800
Sắn lát:				
FOB Quy Nhơn	USD/tấn	220-225	220-225	220-225
Sắn lát khô Quy Nhơn	đ/kg	5.340 - 5.380	5.340 - 5.380	5.340 - 5.380
Tinh bột sắn:				
FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	435-440	435-440	430-440
DAF Lạng Sơn	NDT/tấn	2.700 – 3.050	2.700 – 3.020	2.700 – 3.000
FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	465	460	445

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam

Theo ước tính, tháng 5/2019 xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 180 nghìn tấn, trị giá 72 triệu USD, giảm 25% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với tháng 4/2019; so với cùng kỳ năm 2018 giảm 17,6% về lượng và giảm 26,2% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 400 USD/tấn. Tính từ đầu năm đến hết tháng 5/2019 xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ước đạt 1,09 triệu tấn, trị giá 423 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 5/2019 xuất khẩu ước đạt 24 nghìn tấn, trị giá 5 triệu USD, giảm 45,7% về lượng và giảm 49,8% về trị giá so với tháng 4/2019; so với cùng kỳ năm 2018, giảm 50,5% về lượng và giảm 55,9% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân giảm 11% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 227 USD/tấn. Tính đến hết tháng 5/2019 xuất khẩu sắn ước đạt 222 nghìn tấn, trị giá 45 triệu USD, giảm 57,2% về lượng và giảm 58,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2019, lượng tinh bột sản xuất khẩu đạt 721,18 nghìn tấn, trị giá 311,78 triệu USD, tăng 16% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 432,3 USD/tấn, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,1% lượng tinh bột sản xuất khẩu với 664,14 nghìn tấn, trị giá 286,1 triệu USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng tháng 4/2019, xuất khẩu tinh bột sản đạt 202,83 nghìn tấn, trị giá 85,84 triệu USD, tăng 40,1% về lượng và tăng 21,3% về trị giá so với tháng 4/2018; giá xuất khẩu trung bình đạt 423,7 USD/tấn, giảm 3,6% so với tháng 3/2019 và giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 94,8%, với khối lượng đạt 192,26 nghìn tấn, trị giá 81,12 triệu USD, tăng 47,8% về lượng và tăng 28,2% về trị giá so với tháng 4/2018.

Trong 4 tháng đầu năm 2019, lượng sản lát khô xuất khẩu đạt 158,8 nghìn tấn, trị giá 36,79 triệu USD, giảm 65,4% về lượng và giảm 63,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 231,7 USD/tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc. Tính riêng tháng 4/2019, xuất khẩu sản lát khô đạt 38,85 nghìn tấn, trị giá 9,48 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc và Hàn Quốc. Giá xuất khẩu trung bình trong tháng 4/2019 đạt 244,06 USD/tấn, tăng 7,9% so với tháng 4/2018.

Chủng loại sản xuất khẩu trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng 2019		So với 4 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sản	202.827	85.942	40,1	21,3	721.183	311.786	16,0	13,7
Sản lát khô	38.853	9.482	-24,5		158.801	36.798	-65,4	-63,4
Củ sản tươi đã qua chế biến	107	131	2,9	4,7	421	498	23,8	42,8
Củ sản tươi	0	0			40.270	3.125	23,1	55,3
Loại khác	7	21	-96,7	-59,0	406	147	-15,6	-2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần sản của Việt Nam tại Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 1,66 triệu tấn sản lát và tinh bột sản, trị giá 514,26 triệu USD, giảm 39,9% về lượng và giảm 30,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào là các thị trường cung cấp chính sản lát và tinh bột sản cho Trung Quốc.

Trong 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu lượng sản lát và tinh bột sản từ Việt Nam và Thái Lan, trong khi lại tăng nhập khẩu sản lát và tinh bột sản từ Căm-pu-chia, Lào và Đài Loan. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát và tinh bột sản từ Việt Nam đạt 300,09 nghìn tấn, trị giá 97,14 triệu USD, giảm 38,3% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lượng sản lát và tinh

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

bột sản của Việt Nam chiếm 18,1% tổng lượng sản lát và tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019, trong khi đó, lượng sản lát và tinh bột sản của Thái Lan chiếm tới 79,6% tổng lượng sản lát và tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc. Đáng chú ý, trong 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu sản lát và tinh bột sản từ Căm-pu-chia với 34,37 nghìn tấn, trị giá 10,99 triệu USD, tăng 37,2% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Trung Quốc nhập khẩu từ Lào 4,31 nghìn tấn, với trị giá 1,85 triệu USD, tăng 235,4% về lượng và tăng 257,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu:

Trong 3 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu mặt hàng sản lát (mã HS: 071410) của Trung Quốc đạt 986,05 nghìn tấn, trị giá 217,8 triệu USD, giảm 52,9% về lượng và giảm 53% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Căm-pu-chia là 3 thị trường chính cung cấp sản lát cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019. Trong đó, lượng sản lát của Việt Nam chiếm 11,9% thị phần trong nhập khẩu sản lát của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019, với 117,64 nghìn tấn, giảm 64,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó Thái Lan chiếm tới 86,2% thị phần sản lát nhập khẩu của Trung Quốc, với 849,87 nghìn tấn, giảm 51,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Ngược lại, Trung Quốc tăng nhập khẩu mặt hàng tinh bột sản (mã HS: 110814), với khối lượng đạt trên 673,72 nghìn tấn, trị giá 296,46 triệu USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng tinh bột sản chủ yếu từ các thị trường: Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng tinh bột sản lớn thứ 2 cho Trung Quốc, chiếm 27,1% thị phần trong tổng lượng tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc, trong khi Thái Lan chiếm 69,9%, Căm-pu-chia chiếm 2,4%.

Lượng tinh bột sản nhập khẩu từ Việt Nam của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018, đạt 182,45 nghìn tấn, tăng 17,4% và trị giá 77,43 triệu USD, tăng 23,2%; trong khi đó Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu lượng tinh bột sản của Lào với 4,22 nghìn tấn, tăng 263,4% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng nhập khẩu tinh bột sản từ Đài Loan với 35 tấn, tăng 96,4%. Trong thời gian này, Trung Quốc đã giảm nhập khẩu tinh bột sản của Thái Lan, với khối lượng 471,04 nghìn tấn, giảm 3,2% và cũng giảm nhập khẩu tinh bột sản từ Căm-pu-chia với khối lượng 15,98 nghìn tấn, giảm 36,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sản cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 071410, 110814)

Thị trường	3 thán năm 2019		So với 3T/2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2018	3 tháng 2019
Tổng	1.659.767	514.261	-39,9	-30,3	100,0	100,0
Thái Lan	1.320.908	404.232	-41,3	-32,4	81,4	79,6
Việt Nam	300.092	97.135	-38,3	-24,7	17,6	18,1
Căm-pu-chia	34.372	10.988	37,2	9,6	0,9	2,1
Lào	4.312	1.848	235,4	257,4	0,0	0,3
Đài Loan	35	44	96,4	91,3	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại quốc tế



- FAO dự báo thương mại thủy sản toàn cầu giảm 2,6% về lượng trong năm 2019.

- Các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ kỳ vọng vào việc chính phủ Hoa Kỳ tăng thuế lên 25% đối với thủy sản nhập khẩu từ Trung Quốc.

- Tháng 5/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang giảm 2.000 - 3.500 đ/kg so với cuối tháng 4/2019; Giá tôm nguyên liệu giảm do nguồn cung tăng.

- Xuất khẩu cá đóng hộp đạt tốc độ tăng trưởng 3 con số so với cùng kỳ năm 2018.

1. Thị trường thế giới

- Trong báo cáo triển vọng các thị trường thực phẩm, FAO dự báo lượng thương mại thủy sản quốc tế giảm 2,6% trong năm 2019, mặc dù trị giá có thể tăng 0,9% lên 164,5 tỷ USD. Đồng thời, sản xuất thủy sản toàn cầu duy trì ổn định ở mức khoảng 177,8 triệu tấn. Tiêu dùng thủy sản đầu người trên toàn thế giới dự báo ổn định ở mức 20,5 kg/người/năm.

- Ấn Độ:

+ Các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ kỳ vọng các sản phẩm thủy sản của nước này sẽ có lợi thế cạnh tranh trên thị trường Hoa Kỳ, nhờ việc chính phủ Hoa Kỳ tăng thuế lên 25% đối với hàng loạt thủy sản nhập khẩu từ Trung Quốc, đặc biệt là trong phân khúc các sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng mà Trung Quốc vốn rất mạnh. Nhưng hiện nay Ấn Độ chưa có nhiều nguồn cung cho phân khúc này, đặc biệt là các sản phẩm chế biến như: rán, ăn liền, các sản phẩm hâm nóng ngay.

Theo Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Thủy sản Ấn Độ (MPEDA), Ấn Độ đã xuất khẩu 35.000 tấn các sản phẩm giá trị gia tăng, trị giá 350 triệu USD sang thị trường Hoa Kỳ trong năm tài khóa 2018, đạt mức tăng trưởng 40% so với năm 2017. Các sản phẩm bao gồm: thực phẩm bảo quản và tích trữ, tôm nấu sẵn, cua đã qua tiệt trùng.

Với việc tăng thuế, Trung Quốc mất đi lợi thế cạnh tranh vốn có và những khách hàng tại Hoa Kỳ đang chuyển hướng sang đặt hàng các sản phẩm tương tự từ Ấn Độ. Để tận dụng cơ hội lớn này, các cơ sở chế biến thủy sản Ấn Độ sẽ cần phải nâng cấp, mở rộng hệ thống bảo quản tích trữ, các nhà máy tiệt trùng, tương đương với chất lượng các nhà máy tại Trung Quốc.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

+ Lượng con giống thả nuôi vụ mới giảm 20 – 25% có thể tác động mạnh tới năng lực sản xuất tôm của Ấn Độ trong năm 2019, Có khả năng sản lượng tôm Ấn Độ trong năm nay giảm 10 -15% so với năm ngoái. Sản lượng tôm năm 2018 của Ấn Độ đạt hơn 600.000 tấn. Hoạt động thả nuôi suy yếu do nông dân lo ngại dịch bệnh trên diện rộng và giá tôm thấp vào thời điểm thu hoạch.

+ Xuất khẩu tôm của bang Odisha, Ấn Độ có thể giảm năm nay do ảnh hưởng của bão Fani, xảy ra vào đầu tháng 5/2019. Bão Fani gây thiệt hại cho hoạt động nuôi tôm tại các quận Jagatsinghpur, Puri, Kendrapada và Khurda của bang Odisha. Xuất khẩu thủy sản của bang Odisha trong năm 2018-2019 đạt hơn 30 tỷ Rupee (425,2 triệu USD). Thiệt hại về sản xuất tôm của bang ước tính khoảng 3 tỷ Rupee. Do mất điện nên các nhà máy chế biến phải vận hành các kho lạnh bằng máy phát điện dẫn tới chi phí tăng. Bang Odisha chiếm khoảng 7% tổng sản lượng tôm nuôi của Ấn Độ.

- Phi-lip-pin: Quý I/2019, sản lượng thủy sản của Phi-lip-pin đạt 1,01 triệu tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác tăng, sản lượng nuôi trồng thủy sản giảm.

Theo Cơ quan thống kê Phi-lip-pin (PSA), trong số 7 loài thủy sản chính của Phi-lip-pin, cá nục nguyên con và cá ngừ vẫn có sản lượng tăng lần lượt là 36,2% và 6,5% so với cùng kỳ năm 2018. Các loài có sản lượng giảm gồm: cá ngừ vây vàng giảm 13,9%, cá măng sữa giảm 4,7%, cá rô phi giảm 3,2%, tôm sú giảm 0,9% và rong biển giảm 0,7%.

Sản lượng thủy sản khai thác thương mại ước tính đạt 218.980 tấn, tăng 1,2% so với mức 216.320 tấn đạt được năm 2018, chiếm 21,6% tổng sản lượng thủy sản Phi-lip-pin.

Sản lượng khai thác thủ công đạt 269,46 triệu tấn trong quý I/2019, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 26,6% tổng sản lượng thủy sản Phi-lip-pin. Trong đó 86,3% sản lượng từ khai thác biển, còn lại là khai thác nội địa.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 526.050 tấn trong quý I/2019, thấp hơn 1,5% so với mức 534.010 tấn năm 2018, chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng sản lượng thủy sản của Phi-lip-pin với 51,9%.

- Hoa Kỳ: Giá các mặt hàng thủy sản tại Hoa Kỳ như cá rô phi, ghẹ đỏ, mực, cá ngừ và tôm đang tăng. Theo công ty Walmart, giá các sản phẩm đang tăng do thuế quan áp dụng đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Công ty Walmart dự kiến sẽ khắc phục bằng cách đa dạng sản phẩm nhập khẩu từ các quốc gia khác nhau và kết nối với các nhà cung cấp mới.

- In-đô-nê-xi-a: Bộ Thủy sản và các vấn đề biển của In-đô-nê-xi-a đang triển khai các biện pháp ngăn chặn dịch tôm chết sớm (EMS) tại các trung tâm sản xuất tôm tại Sumatera, Java, Bali, Sulawesi, Kalimantan và West Nusa Tenggara.

2. Thị trường trong nước

Tháng 5/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang giảm 2.000 - 3.500 đ/kg so với cuối tháng 4/2019;

Giá tôm nguyên liệu giảm do nguồn cung tăng. Theo Tổng cục Thủy sản, 5 tháng đầu năm 2019 diện tích thả nuôi tôm cả nước đạt trên 634.200 ha, tăng 0,5% so

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

cùng kỳ năm 2018 (trong đó tôm sú đạt 581.800 ha, tôm chân trắng đạt 52.300 ha). Sản lượng thu hoạch đạt 211.800 tấn, tăng 2,3% so cùng kỳ năm 2018 (trong đó tôm sú đạt 121.800 tấn, tôm thẻ chân trắng đạt 89.900 tấn).

Theo các doanh nghiệp xuất khẩu tôm, muốn tăng sức cạnh tranh cho tôm Việt Nam, người nuôi tôm cần hướng tới nuôi tôm sạch đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế thị trường yêu cầu như ASC, BAP... để dễ thâm nhập vào các hệ thống phân phối thủy sản cao cấp, có giá tiêu thụ tốt.

Các giải pháp cần thiết trong thực tế trước mắt là: Kiểm soát chặt chẽ chế phẩm nuôi tôm và chỉ cho lưu thông trên thị trường chất lượng tôm giống tốt. Nhân rộng mô hình nuôi tôm mới thành công như nuôi tôm hai giai đoạn nhằm giảm rủi ro. Bên cạnh đó cần tính toán đến giải pháp tiết kiệm điện, nước, cải tiến hệ thống quạt giảm hao phí điện. Tính toán mức thức ăn phù hợp để giảm tỷ lệ chuyển đổi và giảm ô nhiễm môi trường. Ở các địa phương có nhiều hộ nuôi tôm nhỏ lẻ cần hướng tới thành lập các tổ hợp tác để tập trung thành một đầu mối mua vật tư thủy sản nuôi tôm với số lượng nhiều và giá rẻ hơn.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 30/5/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước (đ/kg)	So sánh giá với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	21.000 - 21.900	(-) 1.340 - 2.000	(-) 9.000 - 9.140
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	22.000 - 23.000	(-) 760 - 1.250	(-) 7.160 - 7.200

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 30/5/2019

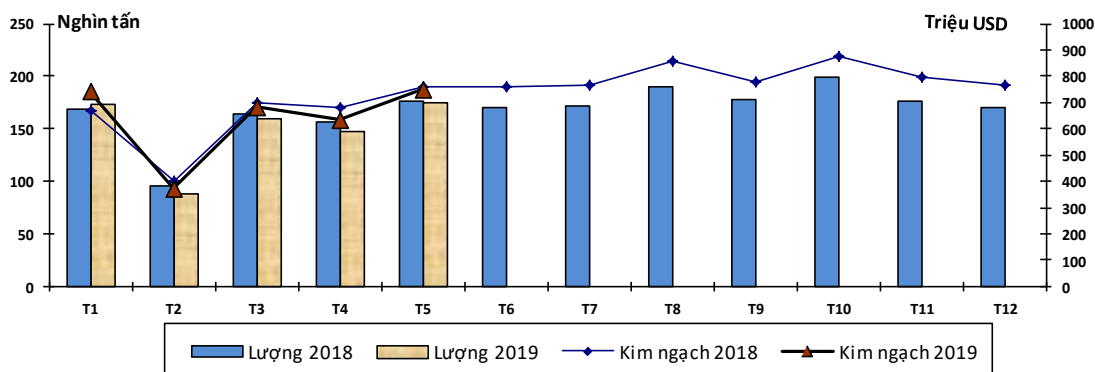
Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	288.000	288.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	256.000	258.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	250.000	250.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	204.000	202.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	183.000	183.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	113.000	112.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	94.000	94.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	107.000	109.000
Tôm Thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	85.000	85.000
Mực tua (sống)		(sống)	125.000	125.000
Mực ống	Loại I		125.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Xuất khẩu thủy sản giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018

Theo ước tính, tháng 5/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 176 nghìn tấn, trị giá 750 triệu USD, giảm 0,33% về lượng và giảm 1,64% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản giảm 1,82% về lượng và giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 748,2 nghìn tấn, trị giá 3,173 tỷ USD.

Xuất khẩu thủy sản theo tháng năm 2018 - 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 4/2019 đạt 148,6 nghìn tấn, trị giá 634 triệu USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với tháng 4/2018. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 572,4 nghìn tấn, trị giá 2,423 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 4/2019, xuất khẩu hai nhóm hàng thủy sản chủ lực là tôm và cá tra đều giảm mạnh về lượng so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu giảm. Xuất khẩu chả cá, cá ngừ, bạch tuộc, nghêu, cua vẫn đạt kết quả tăng trưởng tốt trong tháng 4/2019 so với cùng kỳ năm 2018. Đặc biệt là mặt hàng cá đóng hộp đạt tốc độ tăng trưởng 3 con số so với cùng kỳ năm 2018.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu cá tra mặc dù giảm 7% về lượng, nhưng vẫn tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước do giá xuất khẩu mặt hàng cá tra quý I/2019 tăng mạnh.

Trong 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm giảm mạnh do phải cạnh tranh gay gắt với tôm của các nước xuất khẩu khác như Ấn Độ, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a. Theo tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu tôm đạt 92,86 nghìn tấn, trị giá 839,28 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng năm 2019

Mặt hàng	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng năm 2019		So với 4 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	148.622	634.000	-4,6	-6,9	572.406	2.423.180	-2,2	-1
Cá tra, basa	60.080	142.075	-10,9	-17,8	241.056	612.682	-7	0,6

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Mặt hàng	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng năm 2019		So với 4 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tôm các loại	25.133	227.900	-8,4	-15,7	92.862	839.280	-10,3	-16
Cá đông lạnh	16.622	73.118	-12,6	2,5	66.402	271.152	0,2	12,8
Chả cá	13.030	26.439	1,2	6	49.712	102.724	15	23,4
Cá ngừ các loại	12.592	69.671	31,4	39,5	42.573	231.976	7,3	24,1
Cá khô	3.529	15.520	-32,9	-15	19.507	60.838	-11,3	-2,2
Mực các loại	3.603	22.522	-16		13.750	88.996	-6,9	-9,5
Bạch tuộc các loại	3.321	22.838	11,5	13,8	13.847	96.353	22,6	29,7
Nghêu các loại	3.274	6.014	21,2	21,8	10.571	20.038	8,5	12,7
Ruốc	1.274	1.286	-26,2	-33,2	2.534	3.579	-34	-27,2
Cá đóng hộp	3.076	6.881	263,9	202,6	8.208	22.555	112,2	174,9
Ghẹ các loại	532	3.635	56,1	-7,4	1.566	17.945	-16,4	14
Ốc các loại	83	287	-62,9	-62	645	1.408	-52,8	-48,9
Sò các loại	92	392	-55,9	-80,5	501	4.177	-20,4	-23,9
Cua các loại	270	2.969	32,3	7,4	1.030	12.906	22,6	33,4
Trứng cá	273	3.831	68,1	52,2	944	14.444	36,6	36,9
Bong bóng cá	53	900	-25,6	0,4	201	2.544	-19,1	-6,6
Mặt hàng khác	1.784	7.723	239	86,2	6.497	19.581	163,8	16,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo trong thời gian tới xuất khẩu cá tra sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, ASEAN... sẽ tăng, nhưng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc sẽ gặp khó khăn. Việc Hoa Kỳ tăng thuế đối với thủy sản nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ có tác động lớn đến xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc. Do đó, các sản phẩm thủy sản của Trung Quốc sẽ quay trở lại phục vụ thị trường nội địa, đặc biệt là mặt hàng cá rô phi. Điều này có thể sẽ tác động đến nhu cầu nhập khẩu cá tra của Trung Quốc.

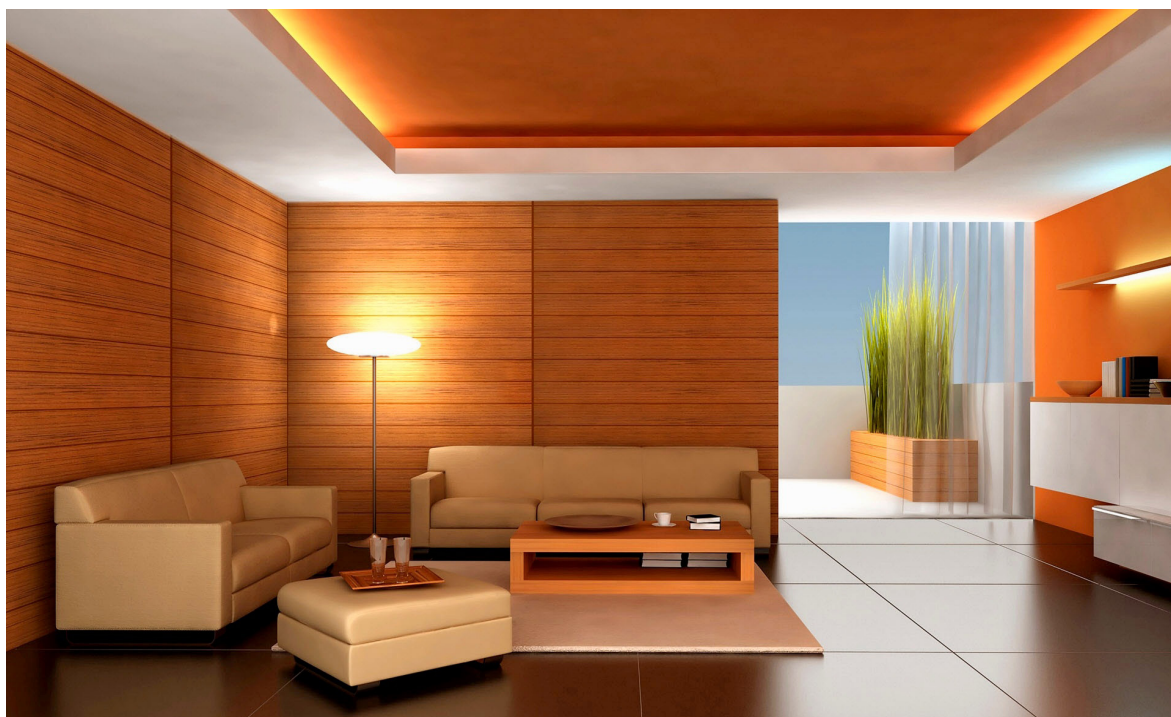
Xuất khẩu tôm sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn do sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường và giá sẽ tiếp tục ở mức thấp. Do từ đầu năm 2019 đến nay thời tiết khá thuận lợi, nguồn cung tôm từ các nước nuôi tôm có sản lượng lớn như Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan... đều tăng so với cùng kỳ năm 2018. Từ tháng 6/2019 nguồn cung tôm cung cấp ra thị trường toàn cầu sẽ tăng mạnh do các nước sản xuất lớn vào vụ thu hoạch như: Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc. Do đó, giá tôm sẽ tiếp tục ở mức thấp.

Tuy nhiên, việc Hoa Kỳ tăng thuế nhập khẩu đối với thủy sản Trung Quốc lại

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

là cơ hội đối với ngành thủy sản Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ. Để bù đắp nguồn cung giá cao do bị áp thuế ở mức cao từ thị trường Trung Quốc, các nhà nhập khẩu nước này sẽ buộc phải tìm kiếm nguồn cung thay thế để đối phó với tình trạng giá thủy sản tại Hoa Kỳ tăng.

Bên cạnh đó, Trung Quốc đã phê duyệt cho 33 mặt hàng thủy sản của Việt Nam được miễn thuế khi xuất khẩu vào Trung Quốc. Trong đó bao gồm nhiều mặt hàng thủy sản thế mạnh của Việt Nam như: tôm hùm, tôm sú, tôm biển, cá basa, cá nục gai, cá ngừ đại dương, bạch tuộc... Đây là cơ hội để thủy sản Việt Nam khai thác tốt hơn nữa thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, thị trường này ngày càng yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng và nguồn gốc sản phẩm. Trung Quốc đã đầu tư xây dựng, nâng cấp các phòng kiểm nghiệm, kiểm dịch chất lượng hàng hóa quy mô lớn tại khu vực giáp biên với trang thiết bị hiện đại, có năng lực kiểm định không thua kém các cơ sở của nước phát triển khác như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU.... Theo kế hoạch, từ ngày 1/10/2019, các lô hàng thực phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc đều phải có chứng thư xuất khẩu đi kèm. Do đó, các doanh nghiệp cần chú ý đến phương thức sản xuất và xuất khẩu. Cụ thể, cần lưu ý các yêu cầu mới về chất lượng, truy xuất nguồn gốc cũng như các quy định, tiêu chuẩn về bao bì, đóng - ghi nhãn hàng hóa và mã vạch vùng miền để xuất khẩu bền vững cũng như nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.



- Trong 4 tháng đầu năm 2019, giá nhập khẩu bình quân gỗ xẻ mềm của Trung Quốc giảm.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU giảm.
- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tăng 18,3% trong 5 tháng đầu năm 2019.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Trung Quốc: Theo số liệu từ cơ quan Hải quan Trung Quốc, giá gỗ xẻ mềm bình quân nhập khẩu tại Trung Quốc trong tháng 4/2019 đạt 180 USD/m³, giảm 6,1% kể từ tháng 1/2019 và giảm 11,8% so với tháng 4/2018. Tháng 4/2019, giá gỗ xẻ mềm bình quân nhập khẩu từ Nga đạt 170 USD/m³, giảm 9,0% và Ca-na-đa đạt 184 USD/m³, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 4 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu gỗ xẻ mềm sang từ Nga đạt 5,4 triệu m³ và 921 triệu USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 11,7% về trị giá; Nhập khẩu từ Ca-na-đa đạt 1,8 triệu m³ và 350,8 triệu USD, tăng 56,4% về lượng và tăng 42,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu gỗ xẻ mềm từ Nga tăng thêm 1,56 điểm phần trăm đạt 60,4% và Ca-na-đa tăng thêm 4,81 điểm phần trăm đạt 20,6%.

Nhập khẩu gỗ xẻ mềm từ Phần Lan và Thụy Điển trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 381,3 nghìn m³ và 196,7 nghìn m³, giảm tương ứng 26% và 35,9% so với cùng kỳ năm 2018. Giá gỗ xẻ mềm bình quân nhập khẩu từ Phần Lan đạt 225 USD/m³ và Thụy Điển đạt 222 USD/m³.

Trung Quốc nhập khẩu gỗ xẻ mềm từ U-crai-na tăng đáng kể trong 4 tháng đầu năm 2019 với khối lượng đạt 248,4 nghìn m³, tăng 177,3% so với cùng kỳ năm ngoái và giá nhập khẩu bình quân gỗ xẻ mềm từ thị trường U-crai-na đạt 184 USD/m³.

2. Thị trường trong nước

Theo Tổng cục Thống kê, sản xuất lâm nghiệp tháng 5/2019 chủ yếu tập trung vào chăm sóc rừng trồng ở các địa phương phía Bắc, chuẩn bị cho mùa trồng rừng vụ thu ở phía Nam. Diện tích rừng trồng tập trung tháng 5/2019 ước tính đạt 29 nghìn ha, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 5,7 triệu cây, giảm 0,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.428 nghìn m³, tăng 4,9%; sản lượng củi khai thác đạt 2 triệu ste, giảm 1,9%. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng khá: Quảng Nam ước tính đạt 200 nghìn m³, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước; Quảng Ngãi đạt 160,4 nghìn m³, tăng 7,2%; Thanh Hóa đạt 52,4 nghìn m³, tăng 7%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 85,9 nghìn ha, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 28,1 triệu cây, giảm 3,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 5.370 nghìn m³, tăng 4,5%; sản lượng củi khai thác đạt 7,3 triệu ste, giảm 1,7%.

Thời tiết trong tháng nắng nóng ở nhiều nơi, ảnh hưởng đến hoạt động bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng. Tháng 5/2019, cả nước có 254,6 ha rừng bị thiệt hại, gấp 3,5 lần cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 191,9 ha, gấp 10 lần; diện tích rừng bị chặt phá là 62,7 ha, tăng 17%. Một số tỉnh có diện tích rừng bị cháy lớn trong tháng: Sơn La cháy 81,3 ha; Kiên Giang 48 ha; Điện Biên 20,9 ha; Quảng Ngãi 13,5 ha; Phú Yên 13,3 ha. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, diện tích rừng bị thiệt hại là 496,7 ha, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 290,4 ha, tăng 49%; diện tích rừng bị chặt phá là 206,3 ha, tăng 0,2%.

3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 5/2019 ước đạt 880 triệu USD, tăng 2,6% so với tháng trước, tăng 20,2% so với tháng 5/2018. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 572 triệu USD, giảm 1,7% so với tháng trước, tăng 13,2% so với tháng 5/2018.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2019, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 4 tỷ USD, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 2,8 tỷ USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng xuất khẩu: Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2019, trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 1,97 tỷ USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm tới 63,3% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có trị giá xuất khẩu tăng khá, trong đó dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trị giá 623 triệu USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2018. Ghế khung gỗ là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ ba nhưng tốc độ tăng trưởng của mặt hàng này rất cao, đạt 561,3 triệu USD, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là đồ nội thất văn phòng xuất khẩu trị giá 117,7 triệu USD, tăng 29,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, trong 4 tháng đầu năm 2019 Việt Nam còn xuất khẩu một số mặt hàng khác như: Dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn...

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	Tháng 4/2019 (Nghìn USD)	So với tháng	So với tháng 4/2018 (%)	4 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2018 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	857.642	-2,8	23,6	3.119.212	17,8	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	522.851	-5,9	24,0	1.974.192	21,1	63,3	61,5
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	164.894	-4,2	22,5	622.968	16,3	20,0	20,2
Đồ nội thất phòng ngủ	154.244	-2,9	13,4	576.607	15,4	18,5	18,9
Ghế khung gỗ	145.028	-10,8	40,4	561.324	34,6	18,0	15,7
Đồ nội thất văn phòng	31.990	-6,4	32,1	117.697	29,9	3,8	3,4
Đồ nội thất nhà bếp	26.695	-5,5	13,6	95.595	9,8	3,1	3,3
Dăm gỗ	175.151	14,5	60,1	546.788	34,2	17,5	15,4
Gỗ, ván và ván sàn	94.586	2,0	-3,3	345.723	-4,3	11,1	13,6
Cửa gỗ	3.349	19,6	74,6	10.133	55,3	0,3	0,2
Khung gương	1.532	-22,7	16,7	6.153	68,7	0,2	0,1
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.543	14,7	17,1	5.311	-6,9	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ EU 2 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam

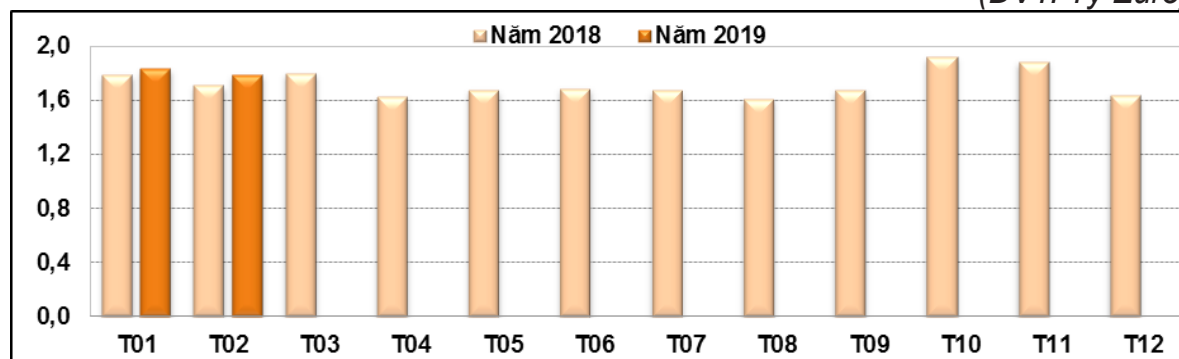
Theo số liệu thống kê từ Eurostat, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt 1,4 triệu tấn và 3,6 tỷ Eur (tương đương với 4,1 tỷ USD), tăng 3,3% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 2 tháng đầu năm 2019, EU giảm nhập khẩu từ các thị trường nội khối và tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài EU trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt 423 nghìn tấn và 1,2 tỷ Eur (tương đương 1,3 tỷ USD), tăng 8% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, thị phần nhập khẩu tăng từ 29,6% trong 2 tháng đầu năm 2018 lên 30,9%.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU theo tháng giai đoạn 2018-2019

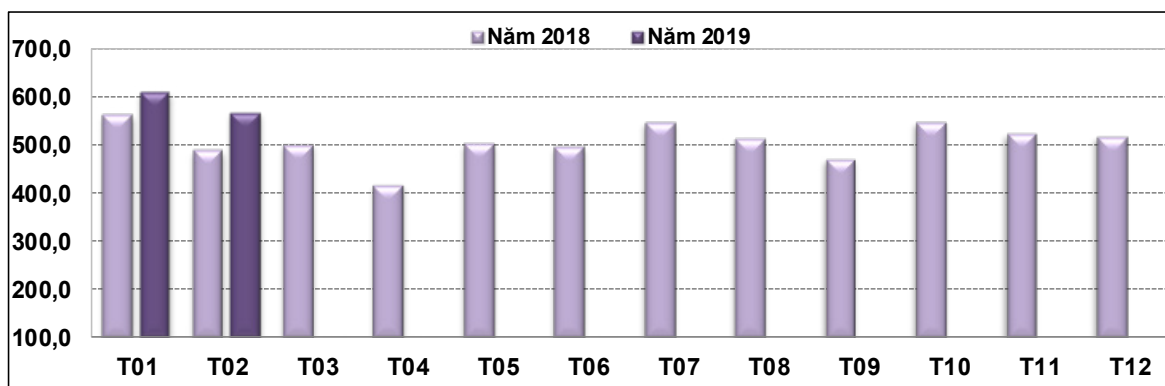
(ĐVT: Tỷ Euro)



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Nhập khẩu đồ nội thất của EU từ thị trường ngoài khối theo tháng năm 2018 - 2019
(ĐVT: Triệu Euro)



Nguồn: Eurostat

Thị trường nhập khẩu:

Trong số những thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ từ ngoài EU trong 2 tháng đầu năm 2019, thì Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường cung cấp chính, trong đó tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 50,2% và Việt Nam chiếm 11,9%. Nếu tính trong tổng nhập khẩu của EU cả trong và ngoài khối thì tỷ trọng từ Việt Nam chỉ chiếm 3,7%.

Trong 2 tháng đầu năm 2019, trong khi EU tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc, thì lại giảm lượng nhập khẩu từ Việt Nam. Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ Trung Quốc đạt 212,9 nghìn tấn và 602,8 triệu Euro (tương đương 675,2 triệu USD), tăng 6,9% về lượng và tăng 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 50,2 nghìn tấn và 164,9 triệu Eur (tương đương 184,6 triệu USD), giảm 0,9% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, Hiệp định (VPA/FLEGT) được Việt Nam và EU phê chuẩn, chính thức có hiệu lực từ ngày 1/6/2019, mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường EU. Hiệp định VPA/FLEGT sẽ giúp tăng cường quản trị rừng, giải quyết vấn đề khai thác gỗ bất hợp pháp. Với việc thực thi Hiệp định VPA và việc bắt đầu cấp phép FLEGT, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có quyền tiếp cận trực tiếp vào thị trường EU mà không phải trải qua một quá trình kiểm tra tính hợp pháp rườm rà. Đây sẽ được xem là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các nước không có hiệp định VPA đầy đủ.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ và 10 thị trường cung cấp chính đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối cho EU trong 2 tháng đầu năm 2019

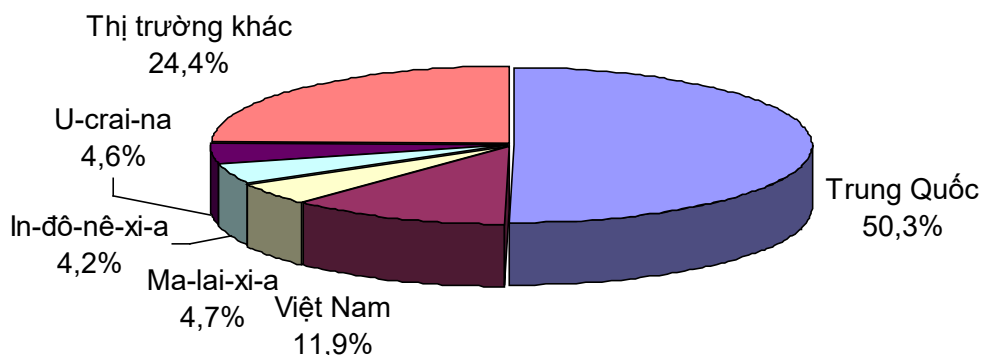
Thị trường	2 tháng năm 2019				So với 2 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.369.597	3.626.970	4.062.207	2.648,2	3,3	3,5	0,2
Nhập khẩu nội khối	946.118	2.451.644	2.745.841	2.591,3	1,4	0,0	-1,4

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường	2 tháng năm 2019				So với 2 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Nhập khẩu ngoại khối	423.479	1.175.326	1.316.365	2.775,4	8,0	11,8	3,6
Trung Quốc	212.889	602.821	675.159	2.831,6	6,9	15,2	7,7
Việt Nam	50.232	164.860	184.643	3.282,0	-0,9	7,1	8,1
Ma-lai-xi-a	19.918	38.885	43.551	1.952,2	17,2	20,0	2,4
In-đô-nê-xi-a	17.745	55.890	62.596	3.149,5	6,0	12,5	6,1
U-crai-na	19.472	27.293	30.568	1.401,6	28,6	27,6	-0,8
Ấn Độ	14.161	42.182	47.243	2.978,8	14,6	19,3	4,1
Bốt-s'na và Héc-xê-gô-vi-na	11.808	33.679	37.720	2.852,2	-2,5	1,0	3,6
Thổ Nhĩ Kỳ	13.995	36.704	41.108	2.622,6	18,7	21,4	2,2
Bê-la-rút	13.813	19.006	21.286	1.375,9	26,0	27,0	0,7
Bra-xin	8.732	17.789	19.923	2.037,3	-9,7	-7,6	2,3

Nguồn: Eurostat

Cơ cấu thị trường ngoại khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU 2 tháng đầu năm 2019 (Tỷ trọng theo khối lượng)



Nguồn: Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu:

Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là mặt hàng chính EU nhập khẩu từ thị trường nội khối và ngoại khối trong 2 tháng đầu năm 2019. Trong đó, nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn từ các thị trường ngoại khối EU đạt 211,6 nghìn tấn và 538,1 triệu Eur (tương đương 602,7 triệu USD), tăng 5,8% về lượng và tăng 9,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. EU nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ một số thị trường ngoại khối như: Trung Quốc, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ. Tổng lượng nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm tới 73,5% tổng lượng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu từ các thị trường ngoại EU.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161+940169), EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối trong 2 tháng năm 2019 đạt 112,6 nghìn tấn và 426,9 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, EU nhập khẩu chính từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam.

Ngoài ra EU còn nhập khẩu một số mặt hàng khác từ các thị trường trong và ngoài EU trong 2 tháng đầu năm 2019 như: Đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350), đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340), đồ nội thất văn phòng (mã 940330).

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu từ thị trường nội khối và ngoại khối trong 2 tháng đầu năm 2019

Mã HS	2 tháng năm 2019				So với 2 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)		Trị giá	Giá TB
Tổng NK nội khối	946.118	2.451.644	2.745.841	2.591,3	1,4	0,0	-1,4
940360	482.248	964.279	1.079.992	1.999,5	-2,7	-3,6	-0,9
940161 + 940169	156.989	708.236	793.224	4.511,4	-3,2	-5,0	-1,9
940350	151.324	335.755	376.045	2.218,8	14,3	10,3	-3,4
940340	112.387	304.506	341.047	2.709,4	10,4	11,3	0,9
940330	43.170	138.869	155.533	3.216,8	5,3	7,5	2,1
Tổng NK ngoại khối	423.479	1.175.326	1.316.365	2.775,4	8,0	11,8	3,6
940360	211.156	538.113	602.686	2.548,4	5,8	9,0	3,1
940161 + 940169	112.587	426.892	478.119	3.791,7	8,8	14,8	5,5
940350	80.479	176.864	198.087	2.197,6	10,3	13,8	3,2
940340	9.771	14.857	16.640	1.520,5	19,5	12,5	-5,9
940330	9.486	18.601	20.833	1.960,9	20,0	9,8	-8,5

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá 1 EUR=1,12 USD

Thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU

Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU) do Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng làm Trưởng Ban Chỉ đạo.

Phó Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU gồm: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thường trực); Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ủy viên Ban Chỉ đạo gồm lãnh đạo các cơ quan, địa phương: Ban Tuyên giáo Trung ương; Văn phòng Chính phủ; Bộ Ngoại giao; Bộ Tư pháp; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển; Tổng cục trưởng Tổng cục thủy sản.

Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU có chức năng tham mưu, giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (chống khai thác IUU); chỉ đạo, đôn đốc, phối hợp các bộ, ban ngành và địa phương triển khai, thực hiện chống khai thác IUU đáp ứng theo thông lệ quốc tế, các công ước, hiệp định quốc tế mà Việt Nam tham gia, ký kết, phù hợp với quy định của các tổ chức nghề cá trong khu vực và quốc tế về chống khai thác IUU.

Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU là tham mưu, tổng hợp và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách, trọng tâm, ưu tiên triển khai thực hiện về chống khai thác IUU; kiến nghị, đề xuất giải quyết các vướng mắc trong triển khai thực hiện chống khai thác IUU của các bộ, ban ngành và địa phương vượt quá thẩm quyền; giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ban ngành và địa phương triển khai thực hiện các văn bản, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chống khai thác IUU...

Các thành viên Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.